

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH
TỈNH TÂY NINH

Bản án số: 46/2023/DS-ST

Ngày 25 - 4 - 2023

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lâm Thị Thanh Hằng.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Văn Vân.

Ông Phan Văn Hoàng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Hoài Thanh là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Huệ Thư - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 4 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 154/2022/TLST-DS ngày 24 tháng 5 năm 2022 về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 31/2023/QĐXXST-DS ngày 02 tháng 3 năm 2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Hồng Q, sinh năm 1969; nơi cư trú: Ấp P, xã B, huyện C, tỉnh Tây Ninh. (vắng mặt)

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Trần Văn H1, sinh năm 1963; nơi cư trú: Khu phố X, Phường Y, thành phố T2, tỉnh Tây Ninh là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn (văn bản ủy quyền ngày 04/4/2022) (có mặt)

- Bị đơn: Ông Nguyễn Bá H, sinh năm 1979; nơi cư trú: ấp T1, xã Đ, huyện C, tỉnh Tây Ninh. (vắng mặt)

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông Trần Quốc T, sinh năm 1987; nơi cư trú: Khu phố N1, phường N, thành phố T2, tỉnh Tây Ninh là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn. (văn bản ủy quyền ngày 15/6/2022) (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 05/5/2022 và trong quá trình giải quyết vụ án người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Trần Văn H1 trình bày:

Bà Nguyễn Thị Hồng Q và ông Nguyễn Bá H có quan hệ quen biết với nhau qua mua bán cà phê từ trước. Do ông H cần tiền làm vốn để mua cà phê phục vụ cho công việc kinh doanh của ông H nên có vay của bà Q 02 lần với số tiền như sau:

Lần 1: khoảng tháng 11/2012, ông H có vay bà Q số tiền 129.000.000 đồng không ghi giấy nợ. Đến ngày 26/11/2014 âm lịch (là ngày 16/01/2015 dương lịch), ông H đã trả được 40.000.000 đồng, hẹn đến tháng 12 âm lịch năm 2014 (nghĩa là ngày 26/12/2014 âm lịch, là ngày 14/02/2015 dương lịch) sẽ trả số tiền còn lại là 89.000.000 đồng, hẹn tới tháng 4 âm lịch 2015 (nghĩa là ngày 26/4/2015 âm lịch, là ngày 12/6/2015 dương lịch) trả 49.000.000 đồng còn lại. Giấy nợ do bà Q ghi, ông H ký và ghi họ tên. Đến hạn thanh toán, bà Q nhiều lần đến nhà ông H đòi nợ, nhưng ông H không trả. Các bên không thỏa thuận việc trả lãi đối với nợ gốc quá hạn.

Lần 2: ngày 16/12/2012, ông H có vay bà Q số tiền 200.000.000 đồng, tiền lãi mỗi tháng ông H phải trả là 4.000.000 đồng, hẹn đến 2014 (các bên thỏa thuận miệng là cuối năm 2014) sẽ trả nợ. Giấy nợ do bà Q ghi, ông H ký tên. Đến ngày 06/12/2013, ông H có trả cho bà Q 50.000.000 đồng tiền gốc, còn lại 150.000.000 đồng chưa trả, tiền lãi mỗi tháng ông H phải trả là 3.000.000 đồng.

Vì vậy, bà Q khởi kiện yêu cầu buộc ông H trả số tiền 289.000.000 đồng, buộc ông H thanh toán phần lãi suất theo quy định của pháp luật với số tiền 89.000.000 đồng kể từ ngày 01/6/2014 đến ngày xét xử và số tiền 200.000.000 đồng tính từ ngày 30/01/2015 cho đến ngày xét xử.

Tại phiên tòa, ông H1 thay đổi yêu cầu khởi kiện: bà Q yêu cầu buộc ông H trả số tiền vay gốc 239.000.000 đồng và tiền lãi của số tiền vay gốc 150.000.000 đồng tính từ ngày 25/4/2016 đến ngày xét xử theo mức lãi suất 0,75%/tháng, không yêu cầu tính lãi đối với số tiền vay gốc 89.000.000 đồng.

Trong quá trình giải quyết vụ án người đại diện theo ủy quyền của bị đơn

ông Trần Quốc T trình bày:

Ông Nguyễn Bá H không có quen biết với bà Nguyễn Thị Hồng Q. Hiện bà Q khởi kiện ông H là không đúng sự thật. Chữ ký và chữ viết là không phải của H. Do đó, đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo quy định pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án:

- Về tố tụng: Thẩm phán và Hội đồng xét xử tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự từ giai đoạn thụ lý đến khi giải quyết vụ án. Các đương sự chấp hành đầy đủ các quy định pháp luật trong quá trình tham gia tố tụng.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc ông H trả cho bà Q số tiền vay gốc là 239.000.000 đồng và tiền lãi của số tiền vay gốc 150.000.000 đồng tính từ ngày 25/4/2016 đến ngày 25/4/2023 theo mức lãi suất 0,75%/tháng, ghi nhận bà Q không yêu cầu tính lãi đối với số tiền vay gốc 89.000.000 đồng; về án phí, chi phí tố tụng: bị đơn phải chịu theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Ông Trần Quốc T là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không rõ lý do, theo khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ để xét xử vắng mặt đương sự.

[2] Về thời hiệu khởi kiện:

[2.1] Quan hệ vay tiền giữa bà Q và ông H được xác lập vào ngày 16/12/2012 đối với số tiền 200.000.000 đồng, hẹn đến cuối 2014 trả, ngày 06/12/2013, ông H trả 50.000.000 đồng, còn nợ 150.000.000 đồng nên thời hiệu khởi kiện vụ án tính từ ngày 31/12/2014. Theo Điều 429 Bộ luật Dân sự năm 2015 thì thời hiệu khởi kiện để yêu cầu Tòa án giải quyết là 03 năm nên đến ngày 01/01/2018 thì thời hiệu khởi kiện vụ án đã hết. Tuy nhiên, từ khi tòa án

thụ lý vụ án cho đến khi xét xử sơ thẩm, các đương sự không có yêu cầu tòa án áp dụng thời hiệu nên vụ án không áp dụng thời hiệu khởi kiện.

[2.2] Quan hệ vay tiền giữa bà Q và ông H được xác lập vào ngày 26/11/2014 âm lịch (là ngày 16/01/2015 dương lịch) đối với số tiền 89.000.000 đồng, hẹn ngày 26/12/2014 âm lịch (là ngày 14/02/2015 dương lịch) trả 40.000.000 đồng, ngày 26/4/2015 âm lịch (là ngày 12/6/2015 dương lịch) trả 49.000.0000 đồng nên thời hiệu khởi kiện vụ án tính từ ngày 12/6/2015. Theo Điều 429 Bộ luật Dân sự năm 2015 thì thời hiệu khởi kiện để yêu cầu Tòa án giải quyết là 03 năm nên đến ngày 13/6/2018 thì thời hiệu khởi kiện vụ án đã hết. Tuy nhiên, từ khi tòa án thụ lý vụ án cho đến khi xét xử sơ thẩm, các đương sự không có yêu cầu tòa án áp dụng thời hiệu nên vụ án không áp dụng thời hiệu khởi kiện.

[3] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: bà Q khởi kiện yêu cầu buộc ông H trả số tiền vay gốc 239.000.000 đồng và tiền lãi của số tiền vay gốc 150.000.000 đồng tính từ ngày 25/4/2016 đến ngày xét xử theo mức lãi suất 0,75%/tháng, không yêu cầu tính lãi đối với số tiền vay gốc 89.000.000 đồng. Đây là tranh chấp về hợp đồng vay tài sản và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh theo quy định tại khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Căn cứ vào giấy mượn tiền ngày 16/12/2012 (bản gốc) (bút lục 30); giấy mượn tiền ngày 26/11/14 (bản gốc) (bút lục 29); Kết luận giám định số 6162/KL-KTHS ngày 19/12/2022 của Phân viện KHHS tại TP. Hồ Chí Minh (bút lục 66) và lời trình bày của ông H1, ông T thấy rằng:

[4.1] Đối với yêu cầu trả số tiền vay gốc 150.000.000 đồng và tiền lãi: Ông H có vay của bà Q số tiền 200.000.000 đồng vào ngày 16/12/2012, trả tiền lãi mỗi tháng 4.000.000 đồng, hẹn đến cuối năm 2014 trả, có làm giấy nợ do ông H ký tên nhưng không thể hiện mục đích vay, đến ngày 06/12/2013, ông H trả 50.000.000 đồng, còn 150.000.000 đồng trả lãi mỗi tháng 3.000.000 đồng. Do không xác định ngày tháng trả cụ thể của năm 2014 và ông H1 trình bày các bên thỏa thuận miệng là cuối năm 2014 nên thời hạn trả là ngày 31/12/2014. Đây là hợp đồng vay có kỳ hạn và có lãi. Các bên giao kết hợp đồng trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện. Ông H1 yêu cầu tính lãi với mức lãi suất là 0,75%/tháng tính từ ngày 25/4/2016 đến ngày xét xử là phù hợp khoản 1 Điều 476 Bộ luật Dân sự năm 2005. Do đó, căn cứ các Điều 471, Điều 474, Điều 476 và Điều 478 Bộ luật

Dân sự năm 2005, có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Q, buộc ông H có nghĩa vụ trả cho bà Q số tiền vay gốc là 150.000.000 đồng và tiền lãi trên số tiền vay gốc 150.000.000 đồng tính từ ngày 25/4/2016 đến ngày 25/4/2023 theo mức lãi suất 0,75%/tháng, cụ thể là: số tiền nợ gốc 150.000.000 đồng x 0,75%/tháng x 84 tháng = 94.500.000 đồng. Vì vậy, ông H có nghĩa vụ trả cho bà Q số tiền là 244.500.000 đồng.

[4.2] Đối với yêu cầu trả số tiền vay gốc 89.000.000 đồng: Ông H có vay của bà Q số tiền 129.000.000 đồng nhưng không làm giấy nợ, đến ngày 26/11/2014 âm lịch (là ngày 16/01/2015 dương lịch) thì ông H trả cho bà Q số tiền 40.000.000 đồng, còn nợ 89.000.000 đồng, hạn ngày 26/12/2014 âm lịch (là ngày 14/02/2015 dương lịch) trả 40.000.000 đồng, ngày 26/4/2015 âm lịch (là ngày 12/6/2015 dương lịch) trả 49.000.000 đồng, có làm giấy nợ do ông H ký tên và ghi họ tên nhưng không thể hiện mục đích vay, không thể hiện lãi. Đây là hợp đồng vay có kỳ hạn và không có lãi. Bà Q và ông H không có thỏa thuận lãi suất chậm trả mà ông H phải trả cho bà Q. Các bên giao kết hợp đồng trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện. Do đó, căn cứ các Điều 471, Điều 474, Điều 476 và Điều 478 Bộ luật Dân sự năm 2005, có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Q, buộc ông H có nghĩa vụ trả cho bà Q số tiền vay gốc là 89.000.000 đồng, ghi nhận bà Q không yêu cầu tính lãi.

[4.3] Vì vậy, ông H có nghĩa vụ trả cho bà Q số tiền là 333.500.000 (ba trăm ba mươi ba triệu năm trăm nghìn) đồng.

[5] Về án phí: Căn cứ Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí tòa án: Do toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm là $333.500.000 \times 5\% = 16.675.000$ (mười sáu triệu sáu trăm bảy mươi lăm nghìn) đồng, nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

[6] Về chi phí tố tụng khác: Căn cứ Điều 161 Bộ luật Tố tụng dân sự: Bà Q đã nộp tạm ứng chi phí giám định là 1.500.000 (một triệu năm trăm nghìn) đồng, kết quả giám định chứng minh yêu cầu của bà Q là có căn cứ và chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Q nên ông H phải nộp số tiền 1.500.000 (một triệu năm trăm nghìn) đồng chi phí giám định tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh để trả lại cho bà Q.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều 471, Điều 474, Điều 476 và Điều 478 Bộ luật Dân sự năm 2005;

Căn cứ Điều 147, Điều 161 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí tòa án;

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Hồng Q đối với ông Nguyễn Bá H.

Buộc ông Nguyễn Bá H có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị Hồng Q số tiền là 333.500.000 (ba trăm ba mươi ba triệu năm trăm nghìn) đồng, trong đó số tiền nợ gốc là 239.000.000 đồng, tiền lãi của số tiền nợ gốc 150.000.000 đồng là 94.500.000 đồng. Ghi nhận bà Nguyễn Thị Hồng Q không yêu cầu tính lãi đối với số tiền nợ gốc 89.000.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự.

2. Về án phí:

Ông Nguyễn Bá H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 16.675.000 (mười sáu triệu sáu trăm bảy mươi lăm nghìn) đồng.

Bà Nguyễn Thị Hồng Q được nhận lại số tiền tạm ứng án phí là 7.225.000 (bảy triệu hai trăm hai mươi lăm nghìn) đồng theo biên lai thu số 0017415 ngày 24/5/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh.

3. Về chi phí tố tụng khác:

Buộc ông Nguyễn Bá H phải nộp số tiền 1.500.000 (một triệu năm trăm nghìn) đồng chi phí giám định tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh để trả lại cho bà Nguyễn Thị Hồng Q.

Đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có

quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Phòng KTNV. TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND huyện Châu Thành;
- Chi cục THADS huyện Châu Thành;
- Dương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lâm Thị Thanh Hằng